

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng

Địa chỉ văn phòng: thôn My Sơn, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 02253875413 Fax: 02253875413 E-mail: toanthang.thuynguyen@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0200575090 cấp lần đầu ngày 25/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/05/2020

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng

II. Nội dung cấp phép:

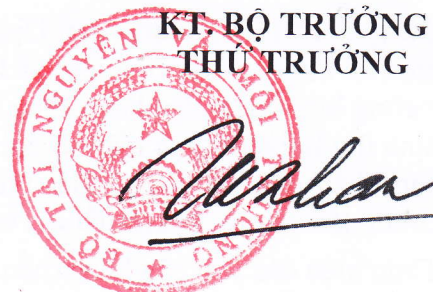
1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 02 / 8 /2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần đầu) ngày 20/7/2018.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.



Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất hữu cơ halogen (PCB), Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
5. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
6. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép.
7. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
8. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; CTNH chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý.
9. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng phải dừng hoạt động xử lý CTNH và thực hiện kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường (theo nội dung của hồ sơ cấp phép) trong trường hợp chấm dứt hoạt động khi Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định thu hồi đất; thực hiện di dời cơ sở xử lý CTNH đến địa điểm mới và các yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, các quy định pháp luật có liên quan trong việc xử lý chồng lấn về quy hoạch đất đai với Công ty Xi măng Chinfon.
10. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ TRẠM TRUNG CHUYỂN

1. **Tên cơ sở xử lý:** Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng
 - Địa chỉ: phía Tây Bắc núi Thần Vi, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
 - Điện thoại: 02253.875.413 Fax: 0225.875.413 Email: toanthang.thuynguyen@gmail.com
2. **Trạm trung chuyển chất thải** (thuê đất của hộ kinh doanh cá thể Vũ Văn Toàn):
 - Địa chỉ: thôn Đồng Rực, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
 - Điện thoại: 02253.875.413 Fax: 02253.875.413

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1438/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2008 và Quyết định số 1219/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng, cụ thể:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt, công suất 500 kg/giờ, gồm: thiết bị trao đổi nhiệt làm mát bằng quạt, cyclone tách bụi ướt, hấp thụ bằng dung dịch kiềm, lọc than hoạt tính, khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống khói. Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, HCl, HF, Pb, Cd, dioxin/furan. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số Dioxin/Furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B). Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với các thông số môi trường đặc thù theo quy định, hoàn thành trước ngày 31/12/2021.

2. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 12,5 kg/giờ, gồm: lọc bụi túi vải, hấp phụ than hoạt tính. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kv=1,2; Kp = 1,0).

3. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống tái chế dung môi, công suất 62,5 kg/giờ, gồm: Cyclon tách bụi ướt, tháp hấp phụ than hoạt tính, xả thải qua ống phóng không. Thông số quan trắc: fomaldehyt, phenol, toluen, xylen. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4. Hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ hệ thống tái chế nhựa, công suất 125 kg/giờ, gồm: Chụp hút, tháp làm mát, thiết bị tách âm, hấp phụ than hoạt tính, xả thải qua ống phóng không. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kv=1,2; Kp = 1,0).

5. Thiết bị xử lý khí của hệ thống xử lý chất thải điện tử, công suất 25 kg/giờ, gồm: Cyclon khô, lọc bụi túi. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kv=1,2; Kp = 1,0).

6. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu: công suất 125 kg/ngày, gồm: Hấp phụ than hoạt tính. Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, H₂S, tổng hydrocacbon. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

7. Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 100 m³/ ngày đêm, gồm: bể điều hòa, bể trung gian, bể phản ứng hóa-lý, bể lắng sơ cấp, bể lắng thứ cấp, ngăn thiết khí, ngăn hiếu khí, bể ôxy hóa học, bể điều chỉnh pH, bể trợ lắng, 02 bể lọc, hồ chứa nước sau xử lý, tuần hoàn tái sử dụng.

Trường hợp xả thải ra sông Thái, Công ty phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải sau xử lý với các thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, tổng nitơ, tổng photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, As, Hg, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Ni, Zn, Fe, Cl⁻, F⁻, Coliform. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; Kq=0,9; Kf = 1,0). Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số môi trường đặc thù theo quy định, hoàn thành trước ngày 31/12/2021.

8. Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa riêng biệt.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX
cấp lần 2 ngày 02 tháng 8 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý bùn thải chứa dầu, công suất 125 kg/giờ	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 12,5 kg/giờ	01	
4	Hệ thống sơ chế chất thải điện tử, công suất 25 kg/giờ	01	Sơ chế
5	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 375 kg/giờ	01	
6	Hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ, công suất 25 kg/giờ	01	
7	Hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 37,5 kg/giờ	01	
8	Hệ thống tái chế dung môi, công suất 62,5 kg/giờ	01	Tái chế
9	Hệ thống tái chế nhựa, công suất 125 kg/giờ	01	
10	Hệ thống tái chế dầu, công suất 125 kg/giờ	01	
11	Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 10.000 kg/giờ	01	Hóa rắn
II	Nhóm phương tiện vận chuyển chuyên dụng		
1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt kín: - Xe Dongfeng tải trọng 9,8 tấn, BKS 15C-066.30 - Xe Kia tải trọng 1,0 tấn, BKS 15C-060.84 - Xe Hyundai tải trọng 1,705 tấn, BKS 15C-132.51 - Xe Hyundai tải trọng 3,050 tấn, BKS 29C-261.55 - Xe FOTON tải trọng 6,95 tấn, BKS 15C-230.21 - Xe Hyundai tải trọng 7,0 tấn, BKS 15H-008.11 - Xe Hyundai tải trọng 7,0 tấn, BKS 15H-009.26	07	Vận chuyển
2	Nhóm xe ben: - Xe Cuulong tải trọng 3,45 tấn, BKS 15C-075.65 - Xe TRUONGGIANG tải trọng 6,06 tấn, BKS 15C-248.90	02	
3	Xe cầu tự hành TRUONGGIANG tải trọng 2,7 tấn, BKS 16M-1872	01	
4	Nhóm xe đầu kéo: - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-088.26 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,0 tấn, BKS 15C-092.17 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,0 tấn, BKS 15C-144.26 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,0 tấn, BKS 15C-142.52 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-120.84 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-030.89 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-240.78 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-086.30 - Xe đầu kéo CNHTC tải trọng 13,37 tấn, BKS 15C-141.13 - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 15,056 tấn, BKS 15H-007.50	17	

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
	<ul style="list-style-type: none"> - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 15,2 tấn, BKS 15H-006.56 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-089.07 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-087.42 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-029.43 - Xe đầu kéo FREIGHTLINER tải trọng 15,1 tấn, BKS 15C-087.53 - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 15,156 tấn, BKS 15C-144.67 - Xe đầu kéo INTERNATIONAL tải trọng 14,867 tấn, BKS 15C-143.75 		
5	Nhóm Somi rơ mooc: <ul style="list-style-type: none"> - Romooc CIMC tải trọng 32,63 tấn, BKS 15R-038.19 - Romooc CIMC tải trọng 31,92 tấn, BKS 15R-054.50 - Romooc CIMC tải trọng 31,92 tấn, BKS 15R-053.62 - Romooc CIMC tải trọng 30,48 tấn, BKS 15R-044.66 - Romooc CIMC tải trọng 32,07 tấn, BKS 15R-008.62 - Romooc WUYI tải trọng 33,0 tấn, BKS 15R-103.12 - Romooc WUYI tải trọng 31,9 tấn, BKS 15R-128.95 - Romooc MINGWEI tải trọng 32,0 tấn, BKS 15R-020.04 - Romooc CIMC tải trọng 32,535 tấn, BKS 15R-077.36 - Romooc CIMC tải trọng 32,535 tấn, BKS 15R-075.11 - Romooc CIMC tải trọng 32,535 tấn, BKS 15R-075.58 - Romooc MINGWEI tải trọng 32,0 tấn, BKS 15R-020.56 - Romooc CIMC tải trọng 32,63 tấn, BKS 15R-018.38 - Romooc CIMC tải trọng 32,447 tấn, BKS 15R-028.48 - Romooc CIMC tải trọng 32,630 tấn, BKS 15R-036.19 - Romooc CIMC tải trọng 27,2 tấn, BKS 15R-137.62 	16	Vận chuyển
6	Nhóm Xe xi téc: <ul style="list-style-type: none"> - Xe xi téc HUYNDAI tải trọng 15,91 tấn, BKS 15C-318.81 - Xe xi téc DONGFENG tải trọng 12,610 tấn, BKS 15C-342.10 - Xe xi téc DONGFENG tải trọng 15,805 tấn, BKS 15C-340.15 - Xe xi téc DONGFENG tải trọng 15,96 tấn, BKS 15C-166.94 - Xe xi téc HUYNDAI tải trọng 12,8 tấn, BKS 15C-070.31 	05	
7	Nhóm tàu thủy: <ul style="list-style-type: none"> - Tàu Tân Long 79 tải trọng 680,84 tấn, số đăng ký HP 5579 - Tàu Bạch Đằng tải trọng 2.028,96 tấn, số đăng ký HP 5808 - Tàu Bạch Đằng tải trọng 279,0 tấn, số đăng ký HP 5818 	03	
III Nhóm thiết bị lưu giữ, đóng gói CTNH			
1	Các kho lưu giữ chất thải tại cơ sở xử lý CTNH: <ul style="list-style-type: none"> - Kho lưu giữ CTNH diện tích 2.600 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 2.080 m², công suất lưu giữ tối đa là 6.240 m³) - Kho lưu giữ, phân loại CTNH, diện tích 150 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 120 m², công suất lưu giữ tối đa là 360 m³) - Kho lạnh, diện tích 12m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 10 m²) 	03	
2	Các kho lưu giữ chất thải tại trạm trung chuyển CTNH: <ul style="list-style-type: none"> - Kho lưu giữ CTNH, diện tích 234 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 120 m², công suất lưu giữ tối đa là 360 m³) - Kho lưu giữ CTNH, diện tích 999 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 790 m², công suất lưu giữ tối đa là 2.370 m³) - Kho lưu giữ dầu thải, diện tích 180 m² (diện tích lưu giữ hữu dụng là 120 m²) 	03	Lưu giữ
3	Các thiết bị đóng gói: <ul style="list-style-type: none"> - Bồn chứa chất thải, dung tích 1.000 lít - Thùng phuy nhựa, sắt dung tích 200 lít - Bao bì mềm PE, PP 	Tùy theo nhu cầu thực tế	Đóng gói

3. Danh sách CTNH được phép vận, chuyên, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải xử lý tại lò đốt		3.600.000			
1	Nhóm bao bì mềm, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn		18 01 01 18 02 01 14 01 05		
2	Nhóm bùn thải					
2.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		
2.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải			01 04 07 04 02 04 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2.3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại các cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất	Bùn		02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08		
2.4	Bùn thải xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại			07 01 04 07 01 05 07 03 09 07 01 08 07 03 07		
2.5	Bùn thải lẫn sơn, vecni, chất kết dính, mực thải			08 01 02 08 02 02 08 03 02		
2.6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải và nước cấp			12 02 02 12 07 05 12 09 03		
2.7	Bùn thải lẫn dầu	Bùn/rắn		01 04 01 01 04 03		
2.8	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn		17 07 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
2.9	Bùn thải khác	Bùn/rắn		01 03 02 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 02 06 01 03 11 05 02 12 09 02 17 08 05		
3	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ					
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ.	Rắn/bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
3.2	Tro bay và bụi lò hơi nhiệt điện	Rắn		04 01 01 04 01 03		
3.3	Cặn thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/bùn		01 01 01 01 01 02 19 10 02		
3.4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
3.5	Xỉ (cút sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước.			05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 09 06		
4	Nhóm, mực, sơn, nhựa thải					
4.1	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04		
4.2	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải nguy hại	Rắn/lỏng		07 01 09 15 02 09 16 01 09		
5	Nhóm chất thải dạng rắn dễ cháy					
5.1	Nhựa than đá	Rắn/bùn		11 03 01 11 03 02		
5.2	Chất thải rắn lẫn dầu hoặc dung môi	Rắn		10 01 01 17 05 01 17 05 06 19 07 01		
5.3	Mùn cưa, phoi bào, dầu			09 01 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	màu, gỗ thừa, ván và gỗ dãn vụn thải nguy hại			12 08 01 11 02 01 16 01 14		
5.4	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/lỏng/bùn		02 11 02 03 02 09 10 02 02 12 01 04 12 01 08 12 02 05 17 06 03 19 12 05		
6	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy					
6.1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
6.2	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải từ quá trình sản xuất, điều chế,..	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
6.3	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 05 08 03 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
6.4	Chất thải lỏng dễ cháy, chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và xăng dầu thải	Lỏng		12 02 04 12 06 04 17 06 01 17 06 02 17 07 04		
7	Hóa chất thải					
7.1	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại.	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
7.2	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/lỏng		08 04 01		
7.3	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/lỏng		02 01 01 02 09 01 03 04 09 03 05 09		
7.4	Hóa chất vô cơ và hữu cơ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
7.5	Các chất oxi hóa thải	Rắn/lỏng		19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
7.6	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/lỏng		13 02 02 16 01 04		
8	Các loại hắc ín thải	Rắn		01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
9	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 01 04 13 02 01 13 02 03 14 02 01 14 02 02 16 01 11		
10	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
11	Chất xúc tác đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	Rắn		19 08 02 19 08 03 19 08 04		
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn/lỏng		12 06 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ.	Rắn/lỏng/ bùn		19 12 03		
14	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn/lỏng		15 01 02 15 02 02		
15	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa lý và thủy luyện kim loại màu có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/ bùn		05 10 02 05 10 03		
16	Nhóm dầu thải					
16.1	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	Lỏng		01 04 04		
16.2	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
16.3	Dầu động cơ, hộp số	Lỏng		17 02 02		
16.4	Các loại dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải khác			17 02 04 17 02 03		
16.5	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 09 15 02 12 17 06 02 17 06 03		
17	Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)	Rắn/lỏng/ bùn		02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
18	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10		
19	Các chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác	Rắn/lỏng		01 04 10 07 01 10 07 03 04 12 07 01 17 07 04 08 03 03 15 02 08		
20	Chất thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
21	Các vật thể và vật liệu mài thải	Rắn		07 03 08 07 03 10		
22	Các loại chất thải khác	Rắn/lỏng		01 01 03 06 01 06 07 03 06 10 01 02 10 02 01 12 01 03 12 02 06 12 07 06 12 08 02 12 09 01 15 02 07 19 03 01 19 03 02 19 07 02 19 08 01 19 12 01 19 12 02 19 12 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
23	Chất thải từ quá trình hồ vôi có dung môi hữu cơ	Lỏng		10 02 01		
24	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dưng môi	Lỏng		19 01 03		
25	Nước lẫn dầu	Lỏng		15 02 11 17 05 05	Phân ly dầu, nước; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; cặn dầu xử lý tại lò	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
					đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	
26	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn		15 01 05	Cắt, phá, tách cảm biến, bộ phận đánh lửa sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
II	Chất thải xử lý tại hệ thống ổn định hóa rắn		720.000			
1	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có chứa amiăng thải	Rắn		11 06 01 11 06 02 11 06 03	Phân loại, phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bộ phận thải có amiăng			15 01 06		
3	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải			15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
4	Que hàn, xỉ hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại			07 04 01 07 04 02		
5	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có thành phần nguy hại			11 08 03		
6	Bụi khí thải			05 01 01 05 01 04		
7	Xi thải			05 03 01 05 08 06 05 09 06		
8	Canxi asenat thải			05 03 08		
9	Bê tông gạch gói, tấm ốp và gốm sứ thải có chứa thành phần nguy hại			11 01 01		
10	Đất đá thải có chứa thành phần nguy hại			11 05 01		
11	Đá Balat có chứa thành phần nguy hại			11 05 03		
12	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có chứa thành phần nguy hại			11 07 01		
13	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện			Rắn/ bùn		
III	Bùn thải lẫn dầu	Bùn	300.000	01 03 01 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Nén ép bùn, dầu thải tái chế tại hệ thống tái chế dầu; cặn bã đốt trong lò đốt CTNH; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
IV	Thiết bị điện, linh kiện điện tử thải	Rắn	60.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phân tách thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
V	Các loại ắc quy thải	Rắn	90.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý; chất thải rắn thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30.000	16 01 06	Nghiền, chất thải phát sinh hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VII	Bao bì nhựa mềm nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300.000	18 01 01 11 02 01 18 01 03	Tẩy rửa, loại thành phần nguy hại, nhựa tái chế	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VIII	Dung môi hữu cơ và nước lẫn sơn, dung môi hữu cơ		150.000	08 01 05 16 01 01 17 08 03 03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03 08 01 04	Chung cất thu hồi dung môi; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 20: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IX	Chất thải xử lý tại hệ thống tái chế dầu		300.000			
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Tái chế thu hồi dầu tại hệ thống tái chế dầu; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách.			12 02 03		
3	Dầu thải các loại			15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 07 03		
4	Dầu thủy lực			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02 17 02 03 17 02 04		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải			17 03 03	Tái chế thu hồi dầu tại hệ thống tái chế dầu; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
7	Dầu từ thiết bị tách dầu/nước			17 03 04		
8	Dầu phân tán (disperse oil) thải			17 03 05		
9	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải			17 05 04		
X	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại		60.000			
1	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu	Rắn		11 04 02	Súc rửa, chất thải lỏng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; phế liệu chuyển giao đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại			11 04 01		
3	Phoi kim loại thải			15 01 01		
4	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn			07 03 11		
				19 05 01		
				13 03 01		
XI	Thùng phuy chứa hóa chất, dầu mỡ	Rắn	900.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, chất thải lỏng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, thùng phuy chuyển giao đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Tổng cộng		6.510.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bì và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên trang phụ bì: “Kèm theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần đầu) ngày 20 tháng 7 năm 2018”.

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên trang phụ bì: “Kèm theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3.073.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần 2) ngày 02 tháng 8 năm 2021”.

